

Số: /GPMT-BQL Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 1004/CV-EST ngày 10/4/2024 của Công ty TNHH EST Vina HaiPhong về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 206/CVMT-EST ngày 20/6/2024 của Công ty TNHH EST Vina HaiPhong về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Dự án Nhà máy Taesung Hai Phong Vina” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH EST Vina HaiPhong, địa chỉ tại Lô K6, khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Nhà máy Taesung HaiPhong Vina” tại Lô K6, khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Nhà máy Taesung HaiPhong Vina”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô K6, Khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0201778167 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/3/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4338358472, Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2017, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 22 tháng 03 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0201778167

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và sửa chữa giá đỡ, chân đỡ, vỏ ốp... dùng cho tivi và các thiết bị điện tử dân dụng khác, sản xuất các sản phẩm đĩnh, ốc vít, sản xuất vỏ hộp, tủ điện các loại thiết bị điện tử, sản xuất, gia công cắt, ép tấm kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 30.572 m².

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất, gia công và sửa chữa giá đỡ, chân đỡ, vỏ ốp... dùng cho tivi và các thiết bị điện tử dân dụng khác: 3.000.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất các sản phẩm đĩnh, ốc vít: 5.500.0000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất vỏ hộp, tủ điện các loại thiết bị điện tử: 3.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công cắt, ép tấm kim loại: 100.000 sản phẩm/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH EST Vina HaiPhong:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH EST Vina HaiPhong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH EST Vina HaiPhong;
- Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tràng Duệ không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH EST Vina HaiPhong đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn-Hải Phòng về việc xử lý nước thải (Toàn bộ nước thải từ nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tràng Duệ do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh chung
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ dây chuyền làm mềm nước

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01 và số 02 được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý. Sau đó theo đường ống dẫn nước thải về hố ga cuối đầu nối về hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Tràng Duệ.

Nước thải từ nguồn số 03 được thu dẫn theo đường ống dẫn nước thoát về hố ga cuối đầu nối về hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Tràng Duệ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

{Nước thải sinh hoạt → 06 bể tự hoại (tổng dung tích: 73 m³)} + {nước thải từ

nhà ăn → 01 bể tách mỡ 6 m³/bể} → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (công suất: 30 m³/ngày) gồm: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga nước thải cuối → Hệ thống thoát nước thải chung của KCN → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ.

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 73 m³ (trong đó: 01 bể dung tích 18m³; 01 bể dung tích 11m³; 01 bể dung tích 3m³; 01 bể dung tích 15m³; 02 bể dung tích 13m³/bể).

+ 01 bể tách mỡ 3 ngăn, dung tích 6m³

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm (*Hoá chất, vật liệu sử dụng: Javen*)

b. Nước thải từ hệ thống làm mềm nước

- Tóm tắt hệ thống thoát nước: Nước thải từ hệ thống làm mềm nước → Đường ống thoát nước → Hồ ga nước thải cuối → Hệ thống thoát nước thải chung của KCN → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

+ Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

+ Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa trong các bể xử lý thì dừng hoạt động của toàn bộ cơ sở để tiến hành khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- **Thời gian vận hành thử nghiệm:** không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- **Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm.

- **Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí**

+ Vị trí số 01: Vị trí nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty. Tọa độ: X(m) = 2307424; Y(m) = 583942

+ Vị trí số 02: Vị trí nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN. Tọa độ X(m) = 2307426; Y(m) = 583943

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰)

- **Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Duệ

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Giá trị giới hạn cho phép
1.1	Mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty. Tọa độ: X(m) = 2307424; Y(m) = 583942	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat	Tiêu chuẩn của KCN Trảng Duệ
1.2	Mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Tọa độ: X(m) = 2307426; Y(m) = 583943	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat	

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰)

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT_BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ máy dán linh kiện PCM và Clad tại xưởng 2;
- Các nguồn số 2, số 3: Khí thải từ dây chuyền phun sơn tĩnh điện (02 hệ thống thu gom, xử lý);
- Các nguồn số 4, số 5, số 6: Khí thải từ dây chuyền làm sạch (03 hệ thống thu gom).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1 Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương đương với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực máy dán linh kiện PCM và Clad tại xưởng 2 (ứng với nguồn số 01), công suất 720 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2308000; Y (m) = 583931 ;
- Dòng thải số 02: Tương đương với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện (ứng với nguồn số 02), công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2308004; Y (m) = 583896 ;
- Dòng thải số 03: Tương đương với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện (ứng với nguồn số 03), công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2308006; Y (m) = 583898.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o45', múi chiều 3^o)

2.2 Lưu lượng khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.720 m³/h. Cụ thể:

- + Dòng thải số 01: 720 m³/giờ;
- + Dòng thải số 02: 15.000 m³/giờ;
- + Dòng thải số 03: 15.000 m³/giờ.

2.2.1 Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả liên tục trong ca làm việc.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B; K_p = 0,9; K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Bụi	mg/Nm^3	180	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu lượng	m^3/h	-		
II	Các dòng thải số 02, 03				
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	HC	mg/Nm^3	-		

**Ghi chú: Đối với các thông số chưa có đơn vị quan trắc nào được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Vimcerts hoặc các chỉ tiêu chưa có quy chuẩn so sánh phù hợp tạm thời Công ty chưa thực hiện, sau khi có đơn vị có năng lực quan trắc hoặc có quy chuẩn so sánh phù hợp Công ty cam kết thực hiện giám sát theo quy định.*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Nguồn thải số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực máy dán linh kiện PCM và Clad thu gom bằng chụp hút, qua đường ống dẫn vào hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc Cacbon, thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

+ Các nguồn thải số 02, 03: Khí thải từ khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện được thu gom bằng chụp hút, qua đường ống dẫn vào 02 hệ thống xử lý khí thải (*ứng với 02 dây chuyền sơn tĩnh điện*) bằng phương pháp lọc bụi túi vải, thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Các nguồn thải số 04, 05, 06: Khí thải từ dây chuyền làm sạch được thu gom vào 03 hệ thống thu gom hơi dầu, qua các đường ống dẫn nhánh đến đường ống dẫn chính, thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi keo từ máy dán linh kiện PCM và Clad tại xưởng

2:

* Quy trình xử lý: Khí thải từ khu vực máy dán linh kiện PCM và Clad → Hệ thống chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Màng lọc Cacbon → Ống thoát khí.

* Công suất: 720 m³/giờ;

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện (02 hệ thống)

* Quy trình xử lý:

+ Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện 01: Khí thải từ khu vực phun sơn tĩnh điện → Hệ thống chụp hút → Đường ống gom → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện 02: Khí thải từ khu vực phun sơn tĩnh điện → Hệ thống chụp hút → Đường ống gom → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

* Công suất: 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu, thoát Khí thải từ dây chuyền làm sạch (03 hệ thống):

+ Hệ thống thu thoát khí thải 01: Khí thải từ dây chuyền làm sạch → Đường ống gom → Quạt hút (công suất 3.500 m³/giờ) → Ống thoát khí.

+ Hệ thống thu thoát khí thải 02: Khí thải từ dây chuyền làm sạch → Đường ống gom → Quạt hút (công suất 3.500 m³/giờ) → Ống thoát khí.

+ Hệ thống thu thoát khí thải 03: Khí thải từ dây chuyền làm sạch → Đường ống gom → Quạt hút (công suất 3.500 m³/giờ) → Ống thoát khí.

* Công suất: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc cacbon (*thay thế định kỳ 6 tháng/lần*); túi vải lọc bụi (*định kỳ thay thế 3 tháng/lần*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

+ Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

+ Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí

* 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý hơi keo từ máy dán linh kiện PCM và Clad: Toạ độ: X(m) = 2308016 ; Y(m) = 583934;

* 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn tại dây chuyền sơn tĩnh điện 01: Toạ độ: X(m) = 2308004 ; Y(m) = 583896;

* 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn tại dây chuyền sơn tĩnh điện 02: Toạ độ: X(m) = 2308004 ; Y(m) = 583896.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o45', múi chiếu 3^o)

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép: theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Lắp đặt đầy đủ hệ thống điều hòa, quạt thông gió nhà xưởng.

3.2. Trang bị đầy đủ bảo hộ cho người lao động làm việc như: khẩu trang, quần áo.. và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: từ hoạt động của hoạt động của dây chuyền sản xuất

- Nguồn số 01: Khu vực công Dự án.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà để xe.
- Nguồn số 03: Khu vực máy móc cắt, đột dập xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện xưởng 1.
- Nguồn số 05: Khu vực lắp ráp xưởng 2.
- Nguồn số 06: Khu vực cắt, uốn, mài tại xưởng 3.
- Nguồn số 07: Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải hơi keo tại xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X(m) = 2308093 ; Y(m) = 583934
- Nguồn số 2: X(m) = 2308112 ; Y(m) = 583960
- Nguồn số 3: X(m) = 2307947 ; Y(m) = 583929
- Nguồn số 4: X(m) = 2307997 ; Y(m) = 583861
- Nguồn số 5: X(m) = 2307998 ; Y(m) = 583961
- Nguồn số 6: X(m) = 2308061 ; Y(m) = 584015
- Nguồn số 7: X(m) = 2307998 ; Y(m) = 583936

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại (Cặn và nước ở đáy các bể chứa 1 và 2, váng dầu của máy rửa linh kiện sau đột dập)	Lỏng	70.800	07 01 06
2	Nước thải chứa các thành phần nguy hại (từ các bể tẩy rửa xử lý bề mặt sản phẩm vỏ tủ điện) – thay thế định kỳ	Lỏng	85.333	19 10 01
3	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	6	08 02 04
4	Mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	5	08 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	15	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	40	16 01 12
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	250	17 02 03
8	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	420	18 01 02
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
10	Bao bì mềm thải	Rắn	30	18 01 01
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	314	18 01 03
12	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	300	18 01 04
13	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa thành phần nguy hại (Keo thải)	Rắn	126	08 03 01
14	Màng lọc cacbon từ hệ thống xử lý hơi keo từ máy dán linh kiện PCM và clad, lõi lọc từ máy lọc rửa linh kiện sau đột dập	Rắn	250	12 01 04
15	Phoi tiện từ quá trình tán taro sản xuất đinh, ốc vít lẫn thành phần nguy hại và dầu làm mát thải	Rắn/lỏng	29.500	07 03 01

16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	15	19 02 06
Tổng			187.704	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh bao gồm *sản phẩm lỗi, bavia, thùng bìa carton, túi nilon,...*: 732,45 tấn/năm ~ 22,787 tấn/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bao gồm giấy, bọc nilon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống,...: 2.795 kg/ngày ~ 72.670 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 27,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng khép kín, có mái che và nền bê tông chống thấm, bố trí đầy đủ biển cảnh báo, bình bột chữa cháy, cát chống thấm, rãnh thu, hố thu và gờ chống tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 27,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu giữ chất thải xây dựng khép kín, có mái che và nền bê tông, và được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy có dung tích 50 lít/thùng, 100 lít/thùng tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất;

- Phân loại rác thải theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
